

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phan Ngọc Phước	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Phước	Phó Tổng Giám
Bà Trịnh Thị Thu	Giám đốc tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2011
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu B 01b-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		536.648.934.448	570.979.789.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.775.187.747	17.932.280.182
1. Tiền	111	5	3.712.671.679	9.432.280.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.062.516.068	8.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.645.500.000	39.645.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	39.645.500.000	39.645.500.000
III. Phải thu ngắn hạn	130	7	168.049.470.316	232.192.608.954
1. Phải thu khách hàng	131		75.960.842.109	124.922.204.894
2. Trả trước cho người bán	132		87.478.654.893	102.682.564.564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135		5.012.103.521	4.989.969.703
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(402.130.207)	(402.130.207)
IV. Hàng tồn kho	140		308.933.323.691	274.554.800.880
1. Hàng tồn kho	141	8	308.933.323.691	274.554.800.880
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.245.452.694	6.654.599.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193.312.657	163.324.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.967.183.795	786.982.557
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.084.956.242	5.704.292.575
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		164.430.215.663	165.836.398.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		594.927.500	594.927.500
4. Phải thu dài hạn khác	218	10	594.927.500	594.927.500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		160.109.374.799	161.471.722.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.862.331.975	69.411.788.763
- Nguyên giá	222		94.788.540.979	98.462.956.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.926.209.004)	(29.051.167.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	15.906.739.582	12.385.712.547
- Nguyên giá	225		19.440.923.396	15.674.814.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.534.183.814)	(3.289.101.706)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.552.424.821	24.552.424.821
- Nguyên giá	228		24.552.424.821	24.552.424.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	55.787.878.421	55.121.796.169
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	250		1.335.000.000	1.335.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	251		1.335.000.000	1.335.000.000
V. Đầu tư dài hạn khác	260		2.390.913.364	2.434.749.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.624.491.838	1.668.327.520
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		766.421.526	766.421.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		701.079.150.111	736.816.188.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu B 01b-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		544.796.628.139	583.442.370.583
I. Nợ ngắn hạn	310		489.310.001.263	534.235.139.802
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	467.113.104.156	463.086.495.414
2. Phải trả người bán	312		15.484.917.785	33.129.611.952
3. Người mua trả tiền trước	313		4.258.606.988	32.659.114.662
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	282.842.925	1.653.492.286
5. Phải trả công nhân viên	315		889.098.300	1.229.816.571
6. Chi phí phải trả	316		240.545.693	223.340.743
9. Các khoản Phải trả, phải nộp khác	319		3.438.480.564	2.012.743.012
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.397.595.148)	240.525.162
II. Nợ dài hạn	330		55.486.626.876	49.207.230.781
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		24.291.281.170	17.707.835.075
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	31.094.583.236	31.398.633.236
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100.762.470	100.762.470
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	19	156.282.521.972	153.373.817.731
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		156.282.521.972	153.373.817.731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		366.686.209	(276.932.511)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55.915.835.763	53.650.750.242
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		701.079.150.111	736.816.188.314



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2011


Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2011

Mẫu B 02b-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	116.666.101.815	139.138.314.732	116.666.101.815	139.138.314.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	18.964.044	427.840.000	18.964.044	427.840.000
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		116.647.137.771	138.710.474.732	116.647.137.771	138.710.474.732
4. Giá vốn hàng bán	11	20	94.083.290.658	113.624.608.121	94.083.290.658	113.624.608.121
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.563.847.113	25.085.866.611	22.563.847.113	25.085.866.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.734.832.631	3.890.448.070	3.734.832.631	3.890.448.070
7. Chi phí tài chính	22	22	16.611.899.182	7.644.776.839	16.611.899.182	7.644.776.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.819.738.615	6.610.753.458	15.819.738.615	6.610.753.458
8. Chi phí bán hàng	24		3.793.838.922	5.673.433.041	3.793.838.922	5.673.433.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.257.074.854	3.187.130.786	3.257.074.854	3.187.130.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2.635.866.786	12.470.974.015	2.635.866.786	12.470.974.015
11. Thu nhập khác	31		165.250	40.261.349	165.250	40.261.349
12. Chi phí khác	32		288.782.167	3.615.960	288.782.167	3.615.960
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	23	(288.616.917)	36.645.389	(288.616.917)	36.645.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.347.249.869	12.507.619.404	2.347.249.869	12.507.619.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24		936.665.117		936.665.117
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.347.249.869	11.570.954.287	2.347.249.869	11.570.954.287
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	235	1.157	235	1.157



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 1 Năm 2011

MẪU B 03b-DN

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 1 Năm 2010	Năm 2010
I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1, Lợi nhuận trước thuế	1		2.347.249.869	52.933.735.447
2, Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.120.123.753	8.007.784.097
- Các khoản dự phòng	3			(245.533.937)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			64.681.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			19.921.890
- Chi phí lãi vay	6			39.042.906.904
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		4.467.373.622	99.823.495.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(64.143.138.638)	(59.032.616.959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.878.522.811	(105.711.265.789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11			32.104.539.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.988.337	(678.674.063)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.819.738.615)	(39.042.906.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.388.949.858)	(6.049.225.034)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		165.250	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(17.108.520.782)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.584.297.873)	(78.586.654.243)
II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91.694.000)	(26.034.010.293)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			11.428.572
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(45.066.565.000)
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			26.616.065.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.694.000)	(44.473.081.721)
III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		285.360.000.000	1.259.452.239.801
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(228.033.884.304)	(1.106.762.006.000)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(807.216.258)	(3.084.905.964)
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(17.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.518.899.438	132.605.327.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.157.092.435)	9.545.591.873
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.932.688.309	8.386.688.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.775.187.747	17.932.280.182
(70 = 50+60+61)				

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Lê Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO ("Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 19 tháng 03 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 là 1.325 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí chày nỏ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	8 – 12
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	8 – 15

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc, thiết bị

10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối Kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên. Trong năm 2009, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 20%, Công ty được miễn 50% tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000073 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 11 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản 1 thì Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm đầu, và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Trong năm 2009, Công ty được miễn toàn bộ Thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của Vùng nuôi trồng Thủy sản.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2009 Công ty được miễn toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được từ Nhà máy chế biến Thức ăn Chăn nuôi Việt Thái.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	3.712.671.679	1.990.419.205
Tiền gửi ngân hàng	9.062.516.068	7.441.860.977
Các khoản tương đương tiền		8.500.000.000
Tổng	12.775.187.747	17.932.280.182

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang	28.725.500.000	28.725.500.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng.	28.725.500.000	28.725.500.000
Cho vay các đối tượng khác	10.920.000.000	10.920.000.000
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 2%/tháng, Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	10.920.000.000	10.920.000.000
Cộng	39.645.500.000	39.645.500.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2011		01/01/2011	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	75.960.842.109	450.498.851	124.922.204.894	450.498.851
Trả trước cho người bán	87.478.654.893	356.000.000	102.682.564.564	356.000.000
Các khoản phải thu khác	5.012.103.521	-	4.989.969.703	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(402.130.207)	(402.130.207)	(402.130.207)	(402.130.207)
Cộng	168.049.470.316	404.368.644	232.192.608.954	404.368.644

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.916.125.823	16.345.526.722
Công cụ, dụng cụ	2.227.939.134	2.263.190.916
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	184.076.336.109	151.615.567.317
Thành phẩm	105.727.048.963	102.344.642.263
Hàng hóa	1.985.873.662	1.985.873.662
Cộng	308.933.323.691	274.554.800.880

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	5.084.956.242	5.704.292.575
Cộng	5.084.956.242	5.704.292.575

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	38.201.466.846	49.675.788.129	9.218.381.278	1.367.319.869	98.462.956.122
Tăng trong năm		91.694.000			
Mua trong năm					
Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong năm			3.766.109.143		3.766.109.143
Thanh lý trong năm			3.766.109.143		3.766.109.143
Số dư tại 31/03/2011	38.201.466.846	49.767.482.129	5.452.272.135	1.367.319.869	94.788.540.979
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	7.272.042.712	18.274.131.388	3.012.242.393	492.750.866	29.051.167.359
Tăng trong năm	683.520.123	1.072.815.738	85.319.645	33.386.139	1.875.041.645
Khấu hao trong năm					
Giảm trong năm					
Thanh lý trong năm					
Số dư tại 31/03/2011	7.955.562.835	19.346.947.126	3.097.562.038	526.137.005	30.926.209.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	30.929.424.134	31.401.656.741	6.206.138.885	874.569.003	69.411.788.763
Tại 31/03/2011	30.245.904.011	30.420.535.003	2.354.710.097	841.182.864	63.862.331.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	15.148.715.465	526.098.788	15.674.814.253
Tăng trong năm		-	
Mua trong năm		3.766.109.143	3.766.109.143
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2011	15.148.715.465	4.292.207.931	19.440.923.396
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	3.127.495.429	161.606.277	3.289.101.706
Tăng trong năm			
Trích khấu hao trong năm	245.082.108		245.082.108
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2011	3.372.577.537	161.606.277	3.534.183.814
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	12.021.220.036	364.492.511	12.385.712.547
Tại ngày 31/03/2011	11.776.137.928	4.130.601.654	15.906.739.582

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2011	24.552.424.821
Tại ngày 31/03/2011	24.552.424.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2011	-
Tại ngày 31/03/2011	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2011	24.552.424.821
Tại ngày 31/03/2011	24.552.424.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình khu nuôi cá	9.021.225.656	9.021.225.656
Công trình nhà máy Bao bì	215.303.487	181.582.487
Công trình nhà máy tấm bột	638.203.105	517.592.159
Công trình phân xưởng sản xuất tro		104.643.909
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.576.988.050	2.539.570.550
Công trình Nhà trấu	16.990.288	16.990.288
Công trình cầu cảng	4.556.000	-
Mua sắm tài sản cố định	40.180.624.413	39.952.064.413
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	54.686.477	54.686.477
Công trình sân tennis công ty		40.000.000
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	3.074.391.854	2.693.440.230
Phân xưởng SX	4.909.091	
Cộng	55.787.878.421	55.121.796.169

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2011	01/01/2011
* Đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
- Thuế giá trị gia tăng		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.343.412	1.464.293.270
- Thuế thu nhập cá nhân	140.713.059	122.412.561
- Các loại thuế khác	66.786.455	66.786.455
Tổng	282.842.925	1.653.492.286

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Ngân hàng ngoại thương An Giang	200.000.000.000	197.196.249.700
NH Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang	20.000.000.000	19.740.000.000
NH TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh An Giang	10.000.000.000	9.410.000.000
NH Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang	141.660.000.000	146.149.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiền Phong	28.670.000.000	29.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	10.000.000.000	10.100.000.000
Vay ngắn hạn NH VIB	6.000.000.000	
Cộng	466.430.000.000	461.595.249.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CỘNG NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Hồ Chí Minh

Cộng

683.104.156

683.104.156

299.448.215

1.191.797.499

1.491.245.714

Cộng vay và nợ ngắn hạn

467.113.104.156

463.086.495.414

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT An Giang

Số dư nợ gốc khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển An Giang (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển An Giang) theo Hợp đồng vay vốn số 09/2007/HĐTD ngày 09/11/2007. Hạn mức cho vay 3.500.000.000 đồng; Lãi vay 9%/năm; Thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày nhận.

Đây là số dư nợ gốc khoản vay dài hạn thực hiện Dự án Nhà máy Chế biến Thức ăn Thủy sản theo Hợp đồng số 06/2008/HĐTD ngày 24/03/2008. Hạn mức vay 10.179.000.000 đồng; Lãi suất 11.4% năm; Thời hạn cho vay 05 năm.

31/03/2011
VND

7.120.100.000

01/01/2011
VND

7.844.150.000

593.150.000

7.120.100.000

7.251.000.000

Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương An Giang

7.753.322.750

7.333.322.750

Số dư nợ gốc của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương An Giang theo Hợp đồng số 96/2010/NHNT.AG ngày 06/10/2010, hạn mức cho vay 20.000.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 14.5%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phải trả sau khi đã được giảm trừ trong vòng 24 tháng.

7.753.322.750

7.333.322.750

Nợ dài hạn

16.221.160.486

16.221.160.486

Số dư khoản thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

5.540.411.145

5.540.411.145

Công ty Cho thuê tài chính SACOMBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

680.749.341

680.749.341

Nợ dài hạn khác

10.000.000.000

10.000.000.000

Cộng

31.094.583.236

31.398.633.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/03/2011

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu		Giá trị VND	Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 31/12/2009 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)		CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	5.689.000	56,89	56.890.000.000	5.689.000	-	56.890.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	500.000	5,00	5.000.000.000	500.000	-	5.000.000.000
Võ Thị Hồng Hạnh	500.000	5,00	5.000.000.000	500.000	-	5.000.000.000
Võ Thị Thủy Tiên	768.859	7,69	7.688.590.000	768.859	-	7.688.590.000
Những cổ đông khác	2.542.141	25,42	25.421.410.000	2.542.141	-	25.421.410.000
Cộng	10.000.000	100	100.000.000.000	10.000.000	-	100.000.000.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

Cổ phiếu	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu		

18. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Quý 1 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	53.650.750.242	28.190.021.131
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	2.347.249.869	52.933.735.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trích	-	6.594.061.636
Lợi nhuận sau thuế quý này	2.347.249.869	46.339.673.811
Tổng lợi nhuận chưa phân phối quý này	2.347.249.869	74.529.694.942
Phân phối thu nhập		20.878.944.700
- Thuế TNDN sau quyết toán		1.108.655.684
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		2.722.289.016
- Trả cổ tức cho các cổ đông		17.000.000.000
- Thù lao hội đồng quản trị ban kiểm soát		48.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2.347.249.869	53.650.750.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU

	Quý 1 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.666.101.815	707.109.614.811
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	50.864.855.716	339.583.502.756
+ Doanh thu bán hàng nội địa	65.801.246.099	367.526.112.055
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.964.044	633.248.400
+ Hàng bán bị trả lại		19.240.000
+ Hàng bán giảm giá	18.964.044	614.008.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.647.137.771	706.476.366.411
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	50.845.891.672	367.506.872.055
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	65.801.246.099	338.969.494.356
+ Doanh thu thuần khác	-	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2010	Năm 2010
	VND	VND
- Giá vốn của hàng xuất khẩu	41.063.850.582	313.434.318.291
- Giá vốn của hàng bán nội địa	53.019.440.076	264.675.081.698
Cộng	94.083.290.658	578.109.399.989

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 01 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay		2.744.908.090
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.734.832.631	12.176.576.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác		68.036.138
Cộng	3.734.832.631	14.989.520.796

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	792.160.567	39.042.906.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.819.738.615	881.407.119
Chi phí tài chính khác		5.100.837.446
Cộng	16.611.899.182	45.025.151.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 1 Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác		4.169.811.927
Bán dây chuyền IQF		11.428.572
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	165.250	1.065.388.439
Thu nhập khác		
	165.250	5.246.628.938
Cộng		
Chi phí khác		4.169.811.927
Mua dây chuyền IQF		31.350.462
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	288.782.167	359.287.226
Chi phí khác		
	288.782.167	4.560.449.615
Cộng		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(288.616.917)	686.179.323

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.347.249.869
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Việt Thái	
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập Vùng nuôi	
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.347.249.869
- Thuế suất	25%
- Thuế TNDN phải nộp	586.812.467
Giảm do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (*)	83.219.298
Giảm 50% Thuế TNDN phải nộp đối với dự án mở rộng(**)	503.593.169
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.347.249.869

(*) Trong quý 01 năm 2011 doanh thu xuất khẩu cá đông lạnh của Công ty chiếm 75,42% tổng doanh thu. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tương ứng là (Lợi nhuận trước thuế của dự án sau mở rộng x 75,42% x 25% x 20%) **83.219.298** đồng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.347.249.869	46.339.673.811
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.347.249.869	46.339.673.811
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85	4.634

26. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TANG

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 31/01/2011.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Mua hàng		
<i>Sơ dư với các bên liên quan</i>		
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Bà Võ Thị Thùy Tiên – cổ đông chiếm 7,69% vốn	-	-
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Quý 1 Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lương	75.000.000	719.858.000
Tiền thưởng		59.988.000
Cộng	75.000.000	779.846.000

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/03/2011.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/03/2011.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là số liệu đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính (ACAGroup) - **Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.**